ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA 2024 *16/05/2025*
BACHELOR PROGRAM - YEAR 2024
KHOA: QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP
SCHOOL OF INDUSTRIAL MANAGEMENT

(Ban hành kèm theo quyết định số 460/QĐ-ĐHBK - ngày 18 tháng 02 năm 2025)

Ngành: Quản lý Công nghiệp - 130.0 Tín chỉ
Major: Industrial Management - 130.0 Credits

Chuyên ngành: Quản lý Công nghiệp - 130.0 Tín chỉ
Speciality: Industrial Management - 130.0 Credits
Chuyên ngành: Quản lý Chuỗi cung ứng và vận hành - 130.0 Tín chỉ
Speciality: Operations and Supply Chain Management - 130.0 Credits

I. Cấu trúc CTĐT (*Program Structure*)
Ghi chú (notes): TQ: Tiên quyết (Prerequisite); SH: Song hành (Co-requisite Courses); KN: Khuyến nghị (Recommended-Courses)

x *- cốt lõi tài năng (I*

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Học phần tiên quyết/song hành	Ghi chú
No.	*(Course ID)*	*(Course Title)*	*(Credits)*	*(Prerequisites)*	*(Notes)*
1. 1. Kiến thức giáo dục đại cương: (Compulsory General Knowledge:) [BB]			39		
1.1. 1.1 Kiến thức Toán và Khoa học Tự nhiên (Mathematics and Basic Science:) [BB]			9		
1	IM1017	Thống kê trong Kinh doanh Statistics for Business	3		
2	MT1007	Đại số Tuyến tính Linear Algebra	3		
3	MT1017	Giải tích trong Kinh doanh Calculus for Business	3		
1.1_b. 1.1_b	Nhóm tự chọn Khoa học tự nhiên (Chọn tối thiểu 3 tín chỉ): (Elective Courses - Basic Science (Choose at least 3 credits):) [TC]		3		
1	CH1003	Hóa đại cương General Chemistry	3		
2	PH1003	Vật lý 1 General Physics 1	4		
3	MT1009	Phương pháp tính Numerical MeThods	3	MT1003(KN)	
4	CH1017	Sinh học đại cương General Biology	3		
5	EN1015	Vi sinh Vật đại cương và Thí nghiệm Microbiology and Experiment	4		
6	GE1013	Khoa học Trái đất EarTh Science	4		
7	GE1011	Địa vật Lý đại Cương + Kiến tập Basic Geophysics	3		
1.2. 1.2 Kiến thức Chính trị, Kinh tế, Văn hóa, Xã hội: (Socials and Economics:) [BB]			13		
1	SP1007	Pháp luật Việt Nam Đại cương Introduction to VieTNamese Law	2		
2	SP1031	Triết học Mác - Lênin Marxist - Leninist Philosophy	3		
3	SP1033	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin Marxist - Leninist Political Economy	2	SP1031(KN)	
4	SP1035	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học Scientific Socialism	2	SP1033(KN)	
5	SP1037	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	SP1039(KN)	

6	SP1039	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of VieTNamese Communist Party	2	SP1035(KN)	
1.3. 1.3 Kiến thức Nhập môn: (Introduction to Engineering:) [BB]			3		
1	IM1001	Giới thiệu ngành Orientation to Management Studies	3		
1.4. 1.4 Kiến thức Con người và Môi trường: (Humans and Environment:) [BB]			3		
1	IM3051	Đạo đức Kinh doanh và Trách nhiệm Xã hội Business EThics and Corporate Social Responsibility	3		
1.5. 1.5	Kiến thức Kỹ thuật ngoài ngành (Chọn 3 tín chỉ): Quy định sinh viên đăng ký 1 học phần ngoài ngành dành cho năm 2 trở lên, thuộc các nhóm Cơ sở ngành/Ngành/Chuyên ngành. (Technical Elective Outside IM (Choose 3 credits): Students are required to register 1 subject from 2nd year of engineering faculties in Core/ Major/ Speciality Courses.) [TC]		3		
1.6. 1.6 Kiến thức Ngoại ngữ: (Foreign Languages:) [BB]			8		
1	LA1003	Anh văn 1 English 1	2		
2	LA1005	Anh văn 2 English 2	2	LA1003(TQ)	
3	LA1007	Anh văn 3 English 3	2	LA1005(TQ)	
4	LA1009	Anh văn 4 English 4	2	LA1007(TQ)	
1.7. 1.7 Chứng chỉ: (Certifications:) [BB]			0		
1	MI1003	Giáo dục Quốc phòng Military Training	0		
1.8.	Giáo dục thể chất học phần 1: 0TC (Chọn 1 môn học trong các môn học sau: PE1009, PE1011, PE1013, PE1015, PE1017, PE1019, PE1021, PE1025, PE1027, PE1053, PE1057, PE1061) (Physical Education 1: 0 credits (Choose 1 course among these courses PE1009, PE1011, PE1013, PE1015, PE1017, PE1019, PE1021, PE1025, PE1027, PE1053, PE1057, PE1061)) [TC]		0		
1	PE1009	Bóng đá (Học phần 1) Football	0		
2	PE1011	Bóng chuyền (Học phần 1) Volleyball	0		
3	PE1013	Bóng bàn (Học phần 1) Table tennis	0		
4	PE1015	Bóng rổ (Học phần 1) Basketball	0		
5	PE1017	Cầu lông (Học phần 1) Badminton	0		
6	PE1019	Bơi (học Phần 1) Swimming	0		
7	PE1021	Aerobic (học Phần 1) Aerobic	0		
8	PE1025	Điền kinh (Học phần 1) AThletics	0		
9	PE1027	Quần vợt (Học phần 1) Tennis	0		
10	PE1053	Cờ vua (Học phần 1) Chess (study part 1)	0		
11	PE1057	Bowling (học phần 1) 	0		
12	PE1061	Pickleball (học phần 1) 	0		
1.9. Giáo dục thể chất học phần 2: 0TC (Chọn 1 môn học trong các môn học sau: PE1033, PE1035, I			0		
1	PE1033	Bóng đá (Học phần 2) Football	0		
2	PE1035	Bóng chuyền (Học phần 2) Volleyball	0		

3	PE1037	Bóng bàn (Học phần 2) Table tennis	0		
4	PE1039	Bóng rổ (Học phần 2) Basketball	0		
5	PE1041	Cầu lông (Học phần 2) Badminton	0		
6	PE1043	Bơi (học Phần 2) Swimming	0		
7	PE1045	Aerobic (học Phần 2) Aerobic	0		
8	PE1049	Điền kinh (học phần 2) Athletics	0		
9	PE1051	Quần vợt (Học phần 2) Tennis	0		
10	PE1055	Cờ vua (học phần 2) Chess (study part 2)	0		
11	PE1059	Bowling (học phần 2) 	0		
12	PE1063	Pickleball (học phần 2) 	0		
Z. Điều kiện tốt nghiệp (Graduation Condition) [BB]			0		
1	SA4001	Hoạt động sinh viên Student Activities	0		
2	ENG_GC	Điều kiện tiếng Anh tốt nghiệp English Requirement for Graduation	0		
2. 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: (Professional Education Knowledge:) [BB]			91		
2.1 . 2.1 Kiến thức Cơ sở ngành: (Core Courses:) [BB]			38		
1	IM1003	Kinh tế học Vi mô Microeconomics	3		
2	IM1007	Quản trị Đại cương Fundamentals of Management	3		
3	IM1009	Kinh tế học Vĩ mô Macroeconomics	3	IM1003(KN)	
4	IM1015	Kế toán Tài chính Financial Accounting	3		
5	IM1019	Tiếp thị Căn bản Principle of Marketing	3		
6	IM1029	Hệ thống Sản xuất Manufacturing Systems	3		
7	IM1033	Công nghệ số trong kinh doanh Digital Technology in Business	3		x
8	IM2017	Hành vi Tổ chức Organizational Behavior	3	IM1007(KN)	x
9	IM2019	Kế toán Quản trị Managerial Accounting	3	IM1015(KN)	x
10	IM2031	Quản lý Sản xuất Production and Operations Management	3		x
11	IM2035	Phương pháp Định lượng Quantitative MeThods	3		
12	IM2029	Thực tập Nhận Thức Field Trip	2	IM1001(TQ)	
13	IM2033	Tài chính Doanh nghiệp Corporate Finance	3	IM1015(KN), IM1009(KN), IM1003(KN)	x
2.2. 2.2 Kiến thức ngành: (Major Courses:) [BB]			18		
1	IM3047	Giao tiếp trong Kinh doanh Business Communication	3		
2	IM3059	Quản lý Chiến lược Strategic Management	3	IM1007(KN), IM1009(TQ)	x

3	IM3063	Quản lý Chất lượng Quality Management	3		x
4	IM3107	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo Entrepreneurship and Innovation	3		
5	IM3087	Hệ thống Thông tin Quản lý Management Information Systems	3		x
6	IM3105	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh Research Methods for Business	3	IM1019(TQ), IM1017(TQ)	x
2.3. 2.3 Kiến thức Tốt nghiệp: (Graduation Practice/ Projects:) [BB]			8		
1	IM3325	Thực tập Ngoài trường Internship	2	IM2029(KN)	
2	IM4033	Đồ án Chuyên ngành Project	2	IM3105(KN), IM3325(SHT)	x
3	IM4327	Khóa luận Tốt nghiệp Capstone Project	4	IM3325(TQ), IM4033(TQ)	
2.4. 2.4 Kiến thức Tự chọn tự do (Chọn 9 tín chỉ) (Free Elective Courses (Choose 9 credits)) [TC]			9		x
3. 3. Kiến thức chuyên ngành (Elective Specialty Courses:) [BB]			15		
3.1. 3.1	Kiến thức tự chọn chuyên ngành Quản lý Công nghiệp(Chọn 15 tín chỉ): (Elective Speciality Courses - Industrial Management (Choose 15 credits):) [TC]		15		
3.1.1..	Kiến thức tự chọn chuyên ngành QLCN trong HK5- chọn 3 tín chỉ: (Elective Speciality Courses in the 5th Semester - Industrial Management (Choose 3 credits)) [BB]		3		
1	IM3073	Điều độ Sản xuất Scheduling and Sequencing	3	IM2031(KN), IM1029(KN)	
2	IM3077	Quản lý Sản xuất Theo Lean và Sáu Sigma Lean Six Sigma Manufacturing	3		
3	IM3055	Quản lý Nhân sự Human Resource Management	3	IM1007(KN)	
4	IM3021	Quản lý Chuỗi cung ứng Supply Chain Management	3		
3.1.2..	Kiến thức tự chọn chuyên ngành QLCN - trong HK6- chọn 6 tín chỉ (Elective Speciality Courses - Industrial Management - in the 6th Semester (Choose 6 credits):) [TC]		6		
1	IM3029	Quản lý Công nghệ Management of Technology	3		
2	IM3075	An toàn Công nghiệp và Quản lý Rủi ro Industrial Safety and Risk Management	3		
3	IM3091	Phân tích và Thiết kế Chuỗi cung ứng Supply Chain Design and Analysis	3		
4	IM3095	Quản lý Vận hành Bán lẻ Operational Retail Management	3		
5	IM3097	Chuyển đổi Cung ứng Kỹ thuật số Digital Supply Chain Transformation	3		
6	IM3099	Quản lý Chuỗi cung Ứng Theo Lean Lean Supply Chain Management	3		
7	IM3023	Thương mại Điện tử Electronic Commerce	3		
8	IM3033	Tiếp thị giữa các Tổ chức Business to Business Marketing	3	IM1019(TQ)	
9	IM3081	Quản trị Kinh doanh Quốc tế International Business Management	3		
10	IM3085	Tài chính Quốc tế International Finance	3	IM1009(TQ)	
11	IM3041	Hệ Hỗ trợ Quyết định và Trí tuệ Kinh doanh Decision Support and Business Intelligence Systems	3		

3.1.3..	Kiến thức tự chọn chuyên ngành QLCN- trong HK 7 - chọn 6 tín chỉ: (Elective Operations and Supply Chain Management Speciality courses- in the 7th Semester- Choose 6 credits:) [TC]		6		
1	IM4003	Quản lý Dự án Project Management	3		
2	IM3035	Quản lý Bảo trì Maintenance Management	3	IM1017(TQ), IM2031(TQ)	
3	IM4035	ISO 9000 ISO 9000	3	IM3063(KN)	
4	IM3089	Đổi mới sản phẩm/dịch vụ Product/Services Innovation	3		
5	IM3083	Hành vi Người tiêu dùng Consumer Behavior	3	IM1019(KN)	
6	IM4007	Kế hoạch Kinh doanh Business Plan	3	IM2033(TQ), IM1019(TQ)	
7	IM3009	Hệ thống Tài chính Financial System	3	IM1009(TQ)	
8	IM4019	Khoa học Dữ liệu trong Kinh doanh Data scicence for Business	3		
9	IM3093	Quản lý logistics và vận chuyển quốc tế Global Transportation and Logistics Management	3		
10	IM3101	Quản lý Cung ứng và Thu mua Quốc tế Global Purchasing and Supply Management	3		
11	IM3103	Quản lý rủi ro chuỗi cung ứng Supply Chain Risk Management	3		
12	IM3109	Tiếp thị số Digital Marketing	3		
3.2. 3.2	Kiến thức chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng và vận hành: (Speciality Courses - Operations and Supply Chain Management:) [BB]		15		
3.2.1. 3.2.1	Kiến thức tự chọn chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng và Vận hành (Chọn 6 tín chỉ): (Elective Speciality Courses - Operations and Supply Chain Management (Choose 6 credits):) [TC]		6		
3.2.1.1..	Kiến thức tự chọn chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng và Vận hành - Trong HK6- Chọn 3 tín chỉ: (Elective Speciality Course - Operations and Supply chain Management - in the 6th Semester - choose 3 credits) [BB]		3		
1	IM3095	Quản lý Vận hành Bán lẻ Operational Retail Management	3		
2	IM3097	Chuyển đổi Cung ứng Kỹ thuật số Digital Supply Chain Transformation	3		
3	IM3099	Quản lý Chuỗi cung Ứng Theo Lean Lean Supply Chain Management	3		
3.2.1.2..	Kiến thức tự chọn chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng và Vận hành- trong HK7- chọn 3 tín chỉ: (Elective Operations and Supply Chain Management Speciality- in the 7th Semester - choose 3 credits:) [TC]		3		
1	IM3101	Quản lý Cung ứng và Thu mua Quốc tế Global Purchasing and Supply Management	3		
2	IM3103	Quản lý rủi ro chuỗi cung ứng Supply Chain Risk Management	3		
3	IM4003	Quản lý Dự án Project Management	3		

3.2.2. 3.2.2	Kiến thức bắt buộc chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng và Vận hành (chọn 9 tín chỉ): (Compulsory Speciality Courses - Operations and Supply Chain Management (Choose 9 credits):) [BB]		9		
3.2.2.1..	Kiến thức bắt buộc chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng và Vận hành trong HK5 (3 tín chỉ): IM3021 (Compulsory Speciality Course in the 5th Semester (3 credits): IM3021) [BB]		3		
1	IM3021	Quản lý Chuỗi cung ứng Supply Chain Management	3		
3.2.2.2..	Kiến thức bắt buộc chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng và Vận hành trong HK6 (3 tín chỉ): IM3091 (Compulsory Speciality Course in the 6th Semester (3 credits): IM3091) [BB]		3		
3.2.2.3..	Kiến thức bắt buộc chuyên ngành Quản lý chuỗi cung ứng và Vận hành trong HK7 (3 tín chỉ): IM3093 (Compulsory Speciality Course in the 7th Semester (3 credits): IM3093) [BB]		3		
1	IM3093	Quản lý logistics và vận chuyển quốc tế Global Transportation and Logistics Management	3		